

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành
văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa
đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP));*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ
về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số
149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP
ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết
thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính
phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 319/TTr-STNMT ngày 18 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai (không bao gồm phí và lệ phí) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo nhu cầu về thời gian, địa điểm của người yêu cầu cung cấp dịch vụ, gồm:

1. Dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về thời gian giải quyết thủ tục hành chính của người sử dụng đất.

2. Dịch vụ giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về địa điểm của người sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng sử dụng dịch vụ: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu.
2. Đối tượng cung cấp dịch vụ: Văn phòng Đăng ký đất đai và đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và có khả năng đáp ứng nhu cầu dịch vụ quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Đơn giá dịch vụ

1. Đơn giá dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về thời gian giải quyết thủ tục hành chính của người sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ trích đo địa chính thửa đất, trích lục hồ sơ địa chính và chỉnh lý bản đồ địa chính) tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.
2. Đơn giá dịch vụ giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về địa điểm của người sử dụng đất tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Thời gian thực hiện dịch vụ

1. Thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giảm tối thiểu bằng 20% so với thời gian thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Thời gian thực hiện dịch vụ tại khoản 1 của Điều 3 của Quyết định này không bao gồm thời gian nộp nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất và thời gian giải quyết vướng mắc về nguồn gốc, ranh giới sử dụng đất (nếu có).

Điều 5. Đối tượng và mức miễn, giảm

1. Miễn thu 100% giá dịch vụ công theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định này đối với những trường hợp sau:
 - a) Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động.
 - b) Thương binh, bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên.
 - c) Cấp lại, cấp đổi, đính chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp do lỗi của cơ quan Nhà nước.
2. Giảm mức thu giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai đối với những trường hợp sau:
 - a) Thương binh, bệnh binh có tỷ lệ thương tật từ 21% đến dưới 81% được giảm 50% mức giá theo quy định tại khoản 1 của Điều 3 của Quyết định này.
 - b) Hộ nghèo (có sổ hộ nghèo) khi đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu được giảm 50% mức giá theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định này.

3. Trường hợp cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (do thiên tai, hỏa hoạn, sạt lở tự nhiên) được giảm 80% tổng mức giá theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định này.

Điều 6. Quản lý, sử dụng khoản thu từ dịch vụ

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ phải sử dụng hóa đơn để giao khách hàng khi cung cấp dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng.

2. Khoản tiền thu được từ dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về thời gian giải quyết thủ tục hành chính của người sử dụng đất và dịch vụ giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo yêu cầu về địa điểm của người sử dụng đất là khoản doanh thu của đơn vị. Đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm kê khai, nộp thuế và quản lý sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu Giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Khi có thay đổi về định mức kinh tế - kỹ thuật, mức lương tối thiểu, công lao động, giá vật tư, giá thiết bị, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- Công Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Báo Tuyên Quang; Đài phát thanh-truyền hình tỉnh (đăng tải);
- Như Điều 8;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC 01

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO YÊU CẦU VỀ THỜI GIAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 23 /2022/QĐ-UBND ngày 21 / 7 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Đồng/ hồ sơ

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
A	ĐỐI VỚI TỔ CHỨC							
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (chỉ đăng ký, không thuộc trường hợp phải cấp giấy)					28	23	
	- Cấp đất	335.000	342.000	350.000	357.000			
	- Cấp tài sản	335.000	342.000	350.000	357.000			
	- Cấp đất và tài sản	429.000	439.000	449.000	458.000			
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục					28	23	
	- Cấp đất	670.000	685.000	700.000	714.000			
	- Cấp tài sản	670.000	685.000	700.000	714.000			
	- Cấp đất và tài sản	859.000	878.000	897.000	916.000			
3	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận					10	8	
3.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
3.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	213.300	216.900	221.400	225.000			
	- Cấp tài sản	213.300	216.900	221.400	225.000			
	- Cấp đất và tài sản	268.200	273.600	279.000	283.500			
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất					3	2,4	
4.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
4.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp tài sản	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp đất và tài sản	215.000	219.000	223.000	227.000			
5	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận					10	8	
5.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
5.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp tài sản	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp đất và tài sản	215.000	219.000	223.000	227.000			
6	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề					10	8	
6.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
6.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp tài sản	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp đất và tài sản	215.000	219.000	223.000	227.000			
7	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế					7	6	
7.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	237.000	241.000	246.000	250.000			
7.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	219.000	223.000	228.000	232.000			
8	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	237.000	241.000	246.000	250.000	15	12	

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					10	8	
	- Cấp đất	584.000	595.000	607.000	618.000			
	- Cấp tài sản	584.000	595.000	607.000	618.000			
	- Cấp đất và tài sản	748.000	763.000	777.000	792.000			
10	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp					10	8	
10.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
10.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp tài sản	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp đất và tài sản	215.000	219.000	223.000	227.000			
11	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					28	23	
	- Cấp đất	675.000	690.000	704.000	719.000			
	- Cấp tài sản	675.000	690.000	704.000	719.000			
	- Cấp đất và tài sản	864.000	883.000	902.000	921.000			
12	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu					28	23	
	- Cấp đất	340.000	348.000	354.000	362.000			
	- Cấp tài sản	340.000	348.000	354.000	362.000			
	- Cấp đất và tài sản	435.000	444.000	453.000	463.000			
13	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	675.000	690.000	704.000	719.000	28	23	
14	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	675.000	690.000	704.000	719.000	15	12	
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở					15	12	

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
	- Cấp đất	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp tài sản	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp đất và tài sản	414.000	424.000	433.000	442.000			
16	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm					15	12	
16.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
16.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Cấp tài sản	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Cấp đất và tài sản	275.000	280.000	286.000	291.000			
17	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp					28	23	
17.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
17.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Cấp tài sản	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Cấp đất và tài sản	275.000	280.000	286.000	291.000			
18	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất					28	23	
18.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
18.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	219.000	223.000	228.000	232.000			

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
19	Cấp lại Giấy chứng nhận; cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất				253.400	10	8	
19.1	Cấp lại Giấy chứng nhận					10	8	
	- Cấp đất	262.800	267.750	273.150	278.100			
	- Cấp tài sản	262.800	267.750	273.150	278.100			
	- Cấp đất và tài sản	336.600	343.350	349.650	356.400			
19.2	Cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	183.960	187.425	191.205	194.670	10	8	
20	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	237.000	241.000	246.000	250.000	15	12	
21	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất					15	12	
21.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp tài sản	237.000	241.000	246.000	250.000			
	- Cấp đất và tài sản	298.000	304.000	310.000	315.000			
21.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Cấp tài sản	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Cấp đất và tài sản	275.000	280.000	286.000	291.000			
22	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					1	0,8	
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất	219.000	223.000	228.000	232.000			
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất	275.000	280.000	286.000	291.000			
23	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					1	0,8	
	- Xóa thế chấp bằng QSD đất đã đăng ký	173.000	176.000	179.000	183.000			
	- Xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	219.000	223.000	228.000	232.000			

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
	- Xóa thế chấp bằng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	275.000	280.000	286.000	291.000			
B	ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN							
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (chỉ đăng ký, không cấp giấy)					28	23	
	- Cấp đất	156.000	164.000	172.000	179.000			
	- Cấp tài sản	156.000	164.000	172.000	179.000			
	- Cấp đất và tài sản	173.000	183.000	192.000	202.000			
2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục					28	23	
	- Cấp đất	308.000	316.000	323.000	331.000			
	- Cấp tài sản	308.000	316.000	323.000	331.000			
	- Cấp đất và tài sản	373.000	383.000	392.000	401.000			
3	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận					10	8	
3.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
3.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp tài sản	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp đất và tài sản	188.000	201.000	214.000	227.000			
4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất					3	2,4	
4.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
4.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	67.000	68.000	69.000	70.000			
	- Cấp tài sản	67.000	68.000	69.000	70.000			
	- Cấp đất và tài sản	89.000	94.000	99.000	105.000			
5	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sụt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận					10	8	
5.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
5.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	74.000	75.000	76.000	77.000			
	- Cấp tài sản	74.000	75.000	76.000	77.000			
	- Cấp đất và tài sản	98.000	104.000	110.000	116.000			
6	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề					10	8	
6.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
6.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	93.000	94.000	96.000	98.000			
	- Cấp tài sản	93.000	94.000	96.000	98.000			
	- Cấp đất và tài sản	126.000	134.000	142.000	151.000			
7	Giá hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế					7	5,6	

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
7.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	381.000	389.000	397.000	405.000			
7.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	105.000	107.000	109.000	111.000			
8	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	381.000	389.000	397.000	405.000	15	12	
9	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					10	8	
	- Cấp đất	270.000	277.000	284.000	291.000			
	- Cấp tài sản	270.000	277.000	284.000	291.000			
	- Cấp đất và tài sản	341.000	348.000	355.000	362.000			
10	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp					10	8	
10.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
10.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	61.000	62.000	62.000	63.000			
	- Cấp tài sản	61.000	62.000	62.000	63.000			
	- Cấp đất và tài sản	80.000	84.000	89.000	93.000			
11	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					28	23	
	- Cấp đất	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp tài sản	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp đất và tài sản	414.000	424.000	433.000	442.000			
12	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu					28	23	
	- Cấp đất	185.000	185.000	185.000	186.000			
	- Cấp tài sản	185.000	185.000	185.000	186.000			
	- Cấp đất và tài sản	241.000	241.000	241.000	240.000			
13	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	341.000	349.000	357.000	365.000	28	23	

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
14	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	341.000	349.000	357.000	365.000	15	12	
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở					15	12	
	- Cấp đất	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp tài sản	341.000	349.000	357.000	365.000			
	- Cấp đất và tài sản	414.000	424.000	433.000	442.000			
16	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm					28	23	
16.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
16.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp tài sản	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp đất và tài sản	188.000	201.000	214.000	227.000			
17	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp					28	23	
17.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
17.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp tài sản	135.000	138.000	140.000	143.000			
	- Cấp đất và tài sản	188.000	201.000	214.000	227.000			

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
18	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất					10	8	
18.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	381.000	389.000	397.000	405.000			
18.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	128.000	130.000	132.000	135.000			
19	Cấp lại Giấy chứng nhận; cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất					10	8	
19.1	Cấp lại Giấy chứng nhận							
	- Cấp đất	162.000	166.200	170.400	174.600			
	- Cấp tài sản	162.000	166.200	170.400	174.600			
	- Cấp đất và tài sản	204.600	208.800	213.000	217.200			
19.2	Cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	113.400	116.340	119.280	122.220			
20	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	381.000	389.000	397.000	405.000	15	12	
21	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu					5	4	
21.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp tài sản	381.000	389.000	397.000	405.000			
	- Cấp đất và tài sản	482.000	492.000	502.000	513.000			
21.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN							
	- Cấp đất	105.000	107.000	109.000	111.000			
	- Cấp tài sản	105.000	107.000	109.000	111.000			
	- Cấp đất và tài sản	144.000	154.000	163.000	173.000			
22	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân					15	12	
22.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	381.000	389.000	397.000	405.000			
22.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	135.000	138.000	140.000	143.000			
23	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					1	0,8	

TT	Tên dịch vụ	Đơn giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT				Số ngày thực hiện thủ tục hành chính theo quy định	Số ngày thực hiện theo dịch vụ	Ghi chú
		Phụ cấp khu vực mức 0,2	Phụ cấp khu vực mức 0,3	Phụ cấp khu vực mức 0,4	Phụ cấp khu vực mức 0,5			
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất	163.000	167.000	170.000	173.000			
	- Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất	163.000	167.000	170.000	173.000			
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất	229.000	245.000	261.000	278.000			
24	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					1	0,8	
	- Xóa thế chấp bằng QSD đất đã đăng ký	151.000	154.000	157.000	160.000			
	- Xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	151.000	154.000	157.000	160.000			
	- Xóa thế chấp bằng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	209.000	224.000	239.000	254.000			

- Đơn giá dịch vụ đối với các thủ tục trên không bao gồm phí thẩm định và lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

- Trường hợp có phát sinh đo đạc trích đo địa chính thửa đất, trích lục hồ sơ địa chính và chỉnh lý bản đồ địa chính áp dụng theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về ban hành Đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

PHỤ LỤC 02

GIÁ DỊCH VỤ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO YÊU CẦU VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số **23** /2022/QĐ-UBND ngày **21** /7 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

SỐ TT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu đơn lẻ cho hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	778.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	973.000
1.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	854.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.049.000
2	Cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu đơn lẻ cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
2.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	908.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.103.000
2.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	984.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.180.000
3	Cấp đổi, cấp lại Giấy GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân		
3.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	560.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	756.000
3.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	637.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	832.000
4	Cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSDĐ cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
4.1	Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	691.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	886.000
4.2	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	767.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	962.000
5	Cấp Giấy CNQSDĐ biến động cho hộ gia đình, cá nhân		
5.1	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... và không đăng ký, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính	Đồng/Hồ sơ	383.000
5.2	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... , phải đăng ký và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	560.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	756.000
5.3	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, chia, tách, hợp nhất, sát nhập tổ chức... nhưng phải đăng ký và thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	637.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	832.000

SỐ TT	Công việc	Đơn vị tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)
5.4	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế..., phải đăng ký, nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	615.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	811.000
5.5	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản phân chia, tách, hợp nhất, sát nhập... phải đăng ký và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	714.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	910.000
6	Cấp Giấy CNQSDĐ biến động cho tổ chức, cơ sở tôn giáo		
6.1	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... và không đăng ký, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính	Đồng/Hồ sơ	351.000
6.2	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế... , phải đăng ký và không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	691.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	886.000
6.3	Trường hợp cấp Giấy CN biến động không phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, chia, tách, hợp nhất, sát nhập tổ chức... nhưng phải đăng ký và thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	767.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	962.000
6.4	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chuyển quyền, thừa kế..., phải đăng ký, nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	561.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	756.000
6.5	Trường hợp cấp Giấy CN biến động phải lập hợp đồng hoặc văn bản chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi công ty... phải đăng ký và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính		
-	Dưới 20 Km	Đồng/Hồ sơ	867.000
-	Từ 20 Km trở lên	Đồng/Hồ sơ	1.062.000
7	Dịch vụ nhắn tin (SMS Brandname) thông báo vào điện thoại di động đến nhận Kết quả về giải quyết thủ tục hành chính hoặc kết quả cung cấp thông tin về đất đai		9.000

- Đơn giá Dịch vụ này chỉ tính những phần công việc mà người sử dụng đất phải thực hiện theo quy định. Không tính: Lệ phí địa chính, Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và phí công chứng, chứng thực các văn bản, hợp đồng giao dịch,... khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

- Khoảng cách tính ở Bảng trên là khoảng cách tính từ địa chỉ địa điểm yêu cầu của người sử dụng đất thực hiện thủ tục hành chính đến Trụ sở Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc thẩm quyền giải